

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hải Nguyên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/05/2019, trước đó là thành viên HĐQT)
Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07/05/2019)
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/05/2019)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hải Nguyên	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/05/2019, trước đó là Phó Giám đốc)
Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/05/2019)
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Ngô Hải Nguyên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2019, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 20.074 triệu VND, lỗ lũy kế là 7.759 triệu đồng, tương đương 77,59% vốn góp của chủ sở hữu. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.920.480.014	12.947.819.886
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	283.672.777	1.147.787.542
111	1. Tiền		283.672.777	1.147.787.542
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.433.515.884	2.407.829.306
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	412.337.746	711.021.356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	201.020.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.820.158.138	1.696.807.950
140	III. Hàng tồn kho	7	12.203.291.353	9.381.476.333
141	1. Hàng tồn kho		12.449.627.192	9.434.185.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(246.335.839)	(52.709.327)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	10.726.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	10.726.705
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.382.506.080	39.865.539.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.478.082	316.069.630
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.478.082	316.069.630
220	II. Tài sản cố định		35.449.369.164	37.309.845.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	35.449.369.164	37.135.603.557
222	- Nguyên giá		67.715.512.465	66.534.041.557
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.266.143.301)	(29.398.438.000)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	174.242.424
225	- Nguyên giá		-	1.163.636.363
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(989.393.939)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.632.658.834	2.239.624.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.632.658.834	2.239.624.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.302.986.094	52.813.359.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.573.763.368	39.332.171.670
310	I. Nợ ngắn hạn		34.994.322.715	33.241.331.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.003.822.825	2.934.925.255
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	508.099.638	1.430.195.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	994.319.251	229.117.336
314	4. Phải trả người lao động		1.673.140.200	1.605.086.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	389.652.019	280.886.197
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.094.502.932	1.071.952.267
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	27.381.994.850	25.323.977.512
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	365.191.000
330	II. Nợ dài hạn		4.579.440.653	6.090.840.653
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.559.440.653	6.070.840.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.729.222.726	13.481.188.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	12.729.222.726	13.481.188.119
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.759.117.877)	(7.007.152.484)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.007.152.484)	66.500
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(751.965.393)	(7.007.218.984)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.302.986.094	52.813.359.789




Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng




Ngô Hải Nguyên
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.207.571.226	22.833.988.347
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.207.571.226	22.833.988.347
11	3. Giá vốn hàng bán	21	20.804.364.108	21.936.437.691
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.403.207.118	897.550.656
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	548.494	898.273
22	6. Chi phí tài chính	23	1.333.906.375	1.267.185.423
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.333.906.375</i>	<i>1.267.185.423</i>
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.302.190.690	1.137.317.414
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.519.623.940	1.467.993.484
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(751.965.393)	(2.974.047.392)
32	10. Chi phí khác		-	2.713
40	11. Lợi nhuận khác		-	(2.713)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(751.965.393)	(2.974.050.105)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(751.965.393)	(2.974.050.105)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(752)	(2.974)



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngô Hải Nguyên
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(751.965.393)	(2.974.050.105)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.405.295.755	3.127.375.382
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.878.311.362	1.861.088.232
03	- Các khoản dự phòng		193.626.512	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(548.494)	(898.273)
06	- Chi phí lãi vay		1.333.906.375	1.267.185.423
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.653.330.362	153.325.277
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.095.030)	(488.730.717)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.015.441.532)	4.992.907.523
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		84.538.635	(2.508.666.246)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		617.692.163	(822.684.493)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.307.070.650)	(1.244.171.724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(246.708.625)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.950.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(416.400.000)	(1.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.393.446.052)	(164.729.005)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(17.834.545)	(2.762.752.656)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		548.494	898.273
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.286.051)	(2.761.854.383)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.782.256.046	27.517.971.927
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.101.738.708)	(26.571.781.406)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(133.900.000)	(191.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		546.617.338	754.790.521

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(864.114.765)	(2.171.792.867)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.147.787.542	3.008.403.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>283.672.777</u>	<u>836.610.560</u>

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngô Hải Nguyên
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ này, có nhiều đối thủ cạnh tranh của Công ty đã ngừng hoặc giảm sản lượng sản xuất nên Công ty có điều kiện tăng giá bán và sản lượng tiêu thụ. Đồng thời, Công ty đã chủ động được nguồn nguyên liệu đất từ Mỏ sét Sông Khoai với giá thành thấp hơn mua ngoài, Công ty cũng đã giảm mạnh nhân công để tiết giảm chi phí bảo hiểm, ăn ca... Các yếu tố này là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty tích cực hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 30/06/2019, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 20.074 triệu VND, lỗ lũy kế là 7.759 triệu đồng, tương đương 77,59% vốn góp của chủ sở hữu. Các sự kiện nêu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc đưa lò nung tuynel số 3 vào hoạt động và việc Công ty chủ động được nguồn nguyên liệu đất từ Mỏ Sông Khoai sẽ tiết giảm chi phí và tăng sản lượng sản xuất..., đồng thời nhu cầu tiêu thụ trong khu vực được đánh giá sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Do vậy, Công ty có khả năng thanh toán được đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	257.502.201	844.883.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.170.576	302.904.026
	283.672.777	1.147.787.542

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chỉ tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phạm Ngọc Sơn	17.772.396	-	67.772.396	-
Phạm Thị Hồng Minh	140.214.900	-	466.577.760	-
Hoàng Bắc Phong	137.040.400	-	84.202.000	-
Các khoản phải thu khách hàng	117.310.050	-	92.469.200	-
	412.337.746	-	711.021.356	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế ASIAN	159.000.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	42.020.000	-	-	-
	201.020.000	-	-	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	401.711.707	-	278.361.519	-
Phải thu khác	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
	1.820.158.138	-	1.696.807.950	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	300.478.082	-	303.896.902	-
Phải thu khác	-	-	12.172.728	-
	300.478.082	-	316.069.630	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.192.199.043	-	3.165.976.615	-
Công cụ, dụng cụ	42.556.483	-	43.574.284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	370.442.871	-	573.178.501	-
Thành phẩm	5.844.428.795	(246.335.839)	5.651.456.260	(52.709.327)
	12.449.627.192	(246.335.839)	9.434.185.660	(52.709.327)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm ô tô	-	10.726.705
	-	10.726.705
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu cho Dự án mỏ Sông Khoai ⁽¹⁾	1.358.906.732	1.852.032.902
- Chi phí biến hiệu	80.666.667	124.666.667
- Các khoản khác	193.085.435	262.924.723
	1.632.658.834	2.239.624.292

⁽¹⁾ Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Sông Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I
Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa,	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
	vật kiến trúc	VND	truyền dẫn	quản lý	
Số dư đầu năm	36.634.935.080	25.525.113.369	4.342.020.526	31.972.582	66.534.041.557
- Thay đổi theo quyết toán đầu tư XDCB hoàn thành	13.834.545	-	-	-	13.834.545
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.167.636.363	-	1.167.636.363
Số dư cuối kỳ	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.284.438.092	11.740.006.800	4.342.020.526	31.972.582	29.398.438.000
- Khấu hao trong kỳ	776.972.700	923.096.238	4.000.000	-	1.704.068.938
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.163.636.363	-	1.163.636.363
Số dư cuối kỳ	14.061.410.792	12.663.103.038	5.509.656.889	31.972.582	32.266.143.301
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.350.496.988	13.785.106.569	-	-	37.135.603.557
Tại ngày cuối kỳ	22.587.358.833	12.862.010.331	-	-	35.449.369.164

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.449.369.164 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.255.261.606 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản có định thuế tài chính được Công ty mua lại trong kỳ là phương tiện vận tải với nguyên giá là 1.163.636.363 VND, khấu hao trong kỳ là 174.242.424 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản có định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
- Công ty CP Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đông Khê	-	-	529.425.600	529.425.600
- Công ty CP Minh Phúc	122.365.045	122.365.045	399.789.445	399.789.445
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.538.490.178	1.538.490.178	662.742.608	662.742.608
	3.003.822.825	3.003.822.825	2.934.925.255	2.934.925.255

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Nguyễn Thị Huyền Thương			150.000.000	610.000.000
- Vũ Văn Hoè			37.500.000	319.500.000
- Người mua trả trước khác			320.599.638	500.695.150
			508.099.638	1.430.195.150

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I
Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm VND	đầu năm VND	nộp trong kỳ VND	cuối kỳ VND	cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	203.488.166	1.281.111.912	-	44.879.203
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.629.170	44.274.112	-	5.374.048
Thuế tài nguyên	-	-	511.379.295	-	848.946.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.818.501	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	59.297.400	-	95.120.000
	-	229.117.336	1.904.881.220	-	994.319.251

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	162.051.922	135.216.197
Chi phí đào, đôn đất nguyên liệu	123.684.000	120.670.000
Chi phí phải trả khác	103.916.097	25.000.000
	389.652.019	280.886.197

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	42.888.169	46.803.000
Bảo hiểm xã hội	180.992.439	197.109.900
Bảo hiểm y tế	31.942.917	34.983.900
Bảo hiểm thất nghiệp	14.208.444	15.459.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	824.470.963	777.595.867
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>699.165.462</i>	<i>699.165.462</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>125.305.501</i>	<i>78.430.405</i>
	1.094.502.932	1.071.952.267
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000
c) Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	699.165.462	699.165.462

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	22.163.677.512	22.163.677.512	24.782.256.046	22.588.538.708	24.357.394.850	24.357.394.850
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	14.321.685.636	14.321.685.636	16.248.890.324	19.002.538.708	11.568.037.252	11.568.037.252
- Vay cá nhân ⁽³⁾	2.544.860.626	2.544.860.626	4.674.158.800	3.386.000.000	3.833.019.426	3.833.019.426
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.297.131.250	5.297.131.250	3.859.206.922	200.000.000	8.956.338.172	8.956.338.172
	3.160.300.000	3.160.300.000	1.511.400.000	1.647.100.000	3.024.600.000	3.024.600.000
	25.323.977.512	25.323.977.512	26.293.656.046	24.235.638.708	27.381.994.850	27.381.994.850
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁴⁾	7.455.440.653	7.455.440.653	-	1.320.000.000	6.135.440.653	6.135.440.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	1.641.800.000	1.641.800.000	-	193.200.000	1.448.600.000	1.448.600.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽⁶⁾	133.900.000	133.900.000	-	133.900.000	-	-
	9.231.140.653	9.231.140.653	-	1.647.100.000	7.584.040.653	7.584.040.653
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.160.300.000)	(3.160.300.000)	-	-	(3.024.600.000)	(3.024.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.070.840.653	6.070.840.653	-	-	4.559.440.653	4.559.440.653

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 20/03/2020;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5 %/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Các khoản vay theo hợp đồng đảm bảo bằng các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã kí.
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 11.568.037.252 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 27/08/2019;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.833.019.426 VND.

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân tại ngày 30/06/2019 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 30/06/2019 là 8.956.338.172 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 6.135.440.653 VND, nợ đến hạn trả tại 30/06/2019 là: 2.640.000.000 VND.

⁽⁵⁾ Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hạ Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 1.448.600.000 VND, nợ đến hạn trả tại 30/06/2019 là: 384.600.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	-	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	2.129.342.490	21.481.309.603	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(2.974.050.105)	(2.974.050.105)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(1.136.373.490)	(1.136.373.490)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(292.969.000)	(292.969.000)	
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	(2.274.050.105)	17.077.917.008	
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	-	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.007.152.484)	13.481.188.119	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(751.965.393)	(751.965.393)	
Số dư cuối kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.759.117.877)	12.729.222.726	



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Ông Đinh Quang Huy	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các cổ đông khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95</i>	<i>95</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>999.905</i>	<i>999.905</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 9/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	24.207.571.226	22.833.988.347
	24.207.571.226	22.833.988.347

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	20.610.737.596	21.936.437.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	193.626.512	-
	20.804.364.108	21.936.437.691

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.494	898.273
	548.494	898.273

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.333.906.375	1.267.185.423
	1.333.906.375	1.267.185.423

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.812.817	108.836.187
Chi phí nhân công	934.210.300	920.447.850
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44.000.000	7.333.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.075.299	6.249.176
Chi phí khác bằng tiền	231.092.274	94.450.868
	1.302.190.690	1.137.317.414

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.387.813	182.783.249
Chi phí nhân công	708.556.197	739.668.150
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.135.000	7.202.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.467.644	44.032.392
Thuế, phí và lệ phí	147.971.890	129.613.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.368.475	64.041.310
Chi phí khác bằng tiền	304.736.921	300.652.931
	1.519.623.940	1.467.993.484

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(751.965.393)	(2.974.050.105)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.713
- Các khoản tiền phạt	-	2.713
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(751.965.393)	(2.974.047.392)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	246.708.625
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(246.708.625)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(751.965.393)	(2.974.050.105)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(751.965.393)	(2.974.050.105)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(752)	(2.974)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.556.856.230	8.477.298.460
Chi phí nhân công	8.476.141.510	8.925.893.998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	122.852.501	109.800.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.878.311.362	1.861.088.232
Thuế, phí và lệ phí	147.971.890	129.613.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.587.335.417	2.428.335.728
Chi phí khác bằng tiền	653.320.221	486.145.253
	23.422.789.131	22.418.175.310

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.672.777	-	1.147.787.542	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.532.973.966	-	2.723.898.936	-
	2.816.646.743	-	3.871.686.478	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	31.941.435.503	31.394.818.165
Phải trả người bán, phải trả khác	4.118.325.757	4.026.877.522
Chi phí phải trả	389.652.019	280.886.197
	36.449.413.279	35.702.581.884

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.672.777	-	-	283.672.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.232.495.884	300.478.082	-	2.532.973.966
Cộng	2.516.168.661	300.478.082	-	2.816.646.743

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.787.542	-	-	1.147.787.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.407.829.306	316.069.630	-	2.723.898.936
Cộng	3.555.616.848	316.069.630	-	3.871.686.478

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	27.381.994.850	4.559.440.653	-	31.941.435.503
Phải trả người bán, phải trả khác	4.098.325.757	20.000.000	-	4.118.325.757
Chi phí phải trả	389.652.019	-	-	389.652.019
	31.869.972.626	4.579.440.653	-	36.449.413.279
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	25.323.977.512	6.070.840.653	-	31.394.818.165
Phải trả người bán, phải trả khác	4.006.877.522	20.000.000	-	4.026.877.522
Chi phí phải trả	280.886.197	-	-	280.886.197
	29.611.741.231	6.090.840.653	-	35.702.581.884

Mặc dù có nhiều khó khăn, công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	12.060.000	16.350.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác và phải trả người bán			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	699.165.462	699.165.462

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc Công ty		98.518.500	100.053.700
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT		258.887.700	251.009.300

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngô Hải Nguyên
Giám đốc

